

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2001/QĐ-UB

Cần thơ, ngày 25 tháng 6 năm 2001

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/2000/QĐ.UB NGÀY 12/10/2000 CỦA UBND TỈNH CẦN THƠ VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢN QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ ĐỀN BÙ THIẾT HẠI VỀ ĐẤT, NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC, CÂY TRỒNG VÀ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CỦA DỰ ÁN XÂY DỰNG CẦU CẦN THƠ, TỈNH CẦN THƠ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 21/6/1994;

Căn cứ Quyết định số 60/2000/QĐ.UB ngày 12/10/2000 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc ban hành bản quy định đơn giá đền bù thiệt hại về đất, nhà, vật kiến trúc, cây trồng và chính sách hỗ trợ của dự án xây dựng cầu Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ;

Căn cứ kết luận của UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 15/6/2001 về xác định hệ số K đền bù đất khu tái định cư tập trung huyện Châu Thành A, công văn số 533/HĐTĐ ngày 09/5/2001 của Hội đồng thẩm định đền bù tỉnh và tờ trình số 19/HĐĐB ngày 18/6/2001 của Thường trực Hội đồng đền bù cầu Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 60/2000/QĐ.UB ngày 12/10/2000 của UBND tỉnh Cần Thơ về việc ban hành bản quy định đơn giá đền bù thiệt hại về đất, nhà, vật kiến trúc, cây trồng và chính sách hỗ trợ của dự án xây dựng cầu Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung quy định đền bù đất giáp quốc lộ 1A nêu tại điểm 2.4, phần I của Quyết định số 60/2000/QĐ.UB (chỉ áp dụng cho khu tái định cư tập trung, huyện Châu Thành A), cụ thể:

- Đất thổ cư giáp quốc lộ 1A, tính thâm hậu là 30 m: giá đền bù theo quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT nhân với hệ số 2,19.

- Đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp, đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản giáp quốc lộ 1A: đơn giá theo quyết định 1279/1998/QĐ.UBT nhân với hệ số 2,19 tùy theo mục đích sử dụng và hạng đất tính thuế sử dụng đất.

- Phần đất sau 30 m vô thâm hậu: giá đền bù theo quyết định số 1279/1998/QĐ.UBT nhân với hệ số 1,9 tùy theo mục đích sử dụng và hạng đất tính thuế sử dụng đất.

2. Bổ sung phần II của Quyết định số 60/2000/QĐ.UB về đơn giá đền bù nhà, vật kiến trúc của dự án cầu Cần Thơ (phụ lục đính kèm).

3. Giữ nguyên những nội dung còn lại của Quyết định số 60/2000/QĐ.UB ngày 12/10/2000 của UBND tỉnh Cần Thơ.

Điều 2. Giao thường trực Hội đồng đền bù cầu Cần Thơ phối hợp với UBND thành phố Cần Thơ, UBND huyện Châu Thành, UBND huyện Châu Thành A và Ban quản lý dự án Mỹ Thuận tổ chức triển khai và thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Thanh tra tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính -Vật giá, Địa chính, Xây dựng, Giao thông -Vận tải, thường trực Hội đồng đền bù cầu Cần Thơ, Trưởng ban Ban quản lý dự án Mỹ Thuận, Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành, Chủ tịch UBND huyện Châu Thành A, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. UBND TỈNH CẦN THƠ
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Huỳnh Phong Tranh

PHỤ LỤC

BỔ SUNG PHẦN II QUYẾT ĐỊNH SỐ 60/2000/QĐ.UB VỀ ĐƠN GIÁ ĐÈN BÙ THIẾT HẠI NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC CỦA DỰ ÁN CẦU CẦN THƠ

(Kèm theo Quyết định số: /2001/QĐ-UB ngày tháng 6 năm 2001 của UBND tỉnh Cần Thơ)

1. Nhà độc lập cấp II:

TT	Loại nhà	Đơn giá (đ/m ²)
I	Nhà 2 tầng:	
1	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT nền gạch men	1.300.000
2	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT nền gạch bông	1.250.000
3	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái BTCT nền gạch tàu, xi măng	1.200.000
4	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch men	1.200.000
5	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch bông	1.150.000
6	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái tole kẽm, nền gạch tàu, xi măng	1.100.000
7	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro xi măng, nền gạch men	1.100.000
8	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro xi măng, nền gạch bông	1.050.000
9	Nhà 2 tầng, sàn BTCT, móng BTCT, khung BTCT, mái ngói, tole Fibro xi măng, nền gạch tàu, xi măng	1.000.000
10	Nhà liên kế có kết cấu như trên, nếu vách chung giảm 3,5%/vách, vách nhò giảm 7%/vách	
II	Nhà 3 tầng có cùng kết cấu như trên tăng 20% so với đơn giá nhà cùng loại	

* Xác định hệ số giảm đối với nhà khung cột gỗ cấp 4, tạm có quy cách không nằm trong khung giá chuẩn (tại số thứ tự II, III của phần II về nhà, vật kiến trúc Quyết định 60/2000/QĐ.UB ngày 12/10/2000 của UBND tỉnh Cần Thơ):

Quy cách - kết cấu	Hệ số
--------------------	-------

- Vách tường (vách chuẩn)	1
- Vách tole	0,9
- Vách ván	0,8
- Vách lá	0,7
- Không có vách	0,6
- Mái lợp lá	0,8
- Nền đất	0,8

2. Đơn giá sàn trên mặt nước :

Qui cách loại sàn nền	Đơn giá
- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	83.000 đ/m ²
- Trụ gỗ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ N4)	160.000 đ/m ²
- Trụ BTCT, đà gỗ - sàn lót ván (gỗ N4)	263.000 đ/m ²
- Trụ BTCT, đà BTCT - sàn lót đá xi măng)	317.000 đ/m ²
- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	437.000 đ/m ²

3. Hàng rào các loại :

Quy cách	Đơn giá
- Trụ, đà bằng BTCT, tường rào xây gạch, gắn lam, bông trang trí ...	200.000 đ/m ²
- Trụ, đà bằng BTCT, rào song sắt hoặc khung lưới kẽm B40	180.000 đ/m ²
- Trụ, đà bằng BTCT, rào kẽm gai	120.000 đ/m ²
- Các loại rào khác bằng gỗ (không kiên cố) tính bằng công tháo dỡ di dời theo đơn giá ngày công thực tế tại thời điểm đền bù	

4. Chuồng trại chăn nuôi gia súc :

Quy cách	Đơn giá
1. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole	
- Nền lót gạch tàu	255.000 đ/m ²
- Nền láng xi măng	310.000 đ/m ²

2. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá	
- Nền lót gạch tàu	200.000 đ/m ²
- Nền láng xi măng	248.000 đ/m ²
3. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole	
- Nền lót gạch tàu	143.000 đ/m ²
- Nền láng xi măng	160.000 đ/m ²
4. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá	
- Nền lót gạch tàu	114.000 đ/m ²
- Nền láng xi măng	128.000 đ/m ²
5. Cột gỗ, rào chắn bằng gỗ, mái lá	
- Nền lót gạch tàu	97.000 đ/m ²
- Nền láng xi măng	109.000 đ/m ²

5. Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà giằng, đà kiềng và mặt đáy hồ bằng BTCT :

Quy cách	Đơn giá
- Xây tô tường 10	381.000 đ/m ³
- Xây tô tường 20	685.000 đ/m ³

6. Hàm, hồ xây âm dưới đất :

Quy cách	Đơn giá
- Xây tô tường 10	300.000 đ/m ³
- Xây tô tường 20	548.000 đ/m ³

7. Sân phơi :

Quy cách	Đơn giá
- Lót gạch tàu, lót đà xi măng	32.000 đ/m ²
- Láng xi măng	63..000 đ/m ²

8. Bờ kè các loại :

Quy cách	Đơn giá
1. Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch :	
- Tường 10	250.000 đ/m ²
- Tường 20	350.000 đ/m ²
- Ghép đà BTCT	300.000 đ/m ²
2. Kè xây đá hộc	150.000 đ/m ²
3. Kè đổ BTCT, tường dày 10	300.000 đ/m ²

9. Giếng nước sạch các loại :

Quy cách	Đơn giá
- Giếng đào thủ công bằng BTCT ứ 800	185.000 đ/md
- Giếng đào thủ công bằng BTCT ứ 1000	230.000 đ/md
- Giếng đóng máy ống thép ứ 49	35.000 đ/md
- Giếng đóng máy ống nhựa ứ 49	18.000 đ/md

10. Các loại kết cấu khác không nằm trong các danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính theo đơn giá sau :

- Khối BTCT mác 200 = 900.000 đ/m³
- Khối gạch xây tô = 640.000 đ/m³
- Khối xây đá hộc = 800.000 đ/m³
- Tường xây tô gạch ống (10) = 37.000 đ/m²